

Phiếu Báo Cáo Trách Nhiệm Giải Trình của Trường Học Báo Cáo về Dữ Liệu của Năm Học 2021 – 22 Sở Giáo Dục California

Cho Roberto Cruz Leadership Academy

Địa Chỉ: 14281 Story Road, San Jose, CA 95127 **Điện thoại:** (408) 471-4680

Hiệu Trưởng: Elizabeth Austin

Khối Lớp: 9 – 12

Theo luật tiểu bang, trước ngày 1 tháng Hai hàng năm, mọi trường học ở California đều phải công bố Phiếu Báo Cáo Trách Nhiệm Giải Trình của Trường Học (SARC). SARC có thông tin về tình trạng và kết quả hoạt động của mỗi trường công lập tại tiểu bang California. Theo Công Thức Tài Trợ Kiểm Soát Địa Phương (LCFF), tất cả các Cơ Quan Giáo Dục Địa Phương (LEA) phải chuẩn bị một Kế Hoạch Kiểm Soát và Trách Nhiệm Giải Trình tại Địa Phương (LCAP) mô tả phương thức các trường dự định sẽ đạt được các mục tiêu hàng năm cụ thể của trường cho tất cả các học sinh, với các hoạt động cụ thể nhằm giải quyết các ưu tiên của địa phương và tiểu bang. Ngoài ra, dữ liệu được báo cáo trong LCAP phải nhất quán với dữ liệu được báo cáo trong SARC.

- Để biết thêm thông tin về các yêu cầu SARC và xem các báo cáo của năm trước, vui lòng truy cập trang mạng về SARC thuộc Sở Giáo Dục California (CDE) tại <https://www.cde.ca.gov/ta/ac/sa/>.
- Để biết thêm thông tin về LCFF hoặc LCAP, xem trang mạng về LCFF của CDE tại <https://www.cde.ca.gov/fq/aa/lc/>.
- Để biết thêm thông tin về trường học, phụ huynh/người giám hộ và cư dân trong cộng đồng có thể liên lạc với hiệu trưởng hoặc văn phòng học khu.

DataQuest

DataQuest là một công cụ trực tuyến trên trang mạng DataQuest của CDE tại <https://dq.cde.ca.gov/dataquest/> có thông tin bổ sung về trường học này và dữ liệu so sánh trường với học khu và quận. Cụ thể thì DataQuest là một hệ thống năng động cung cấp báo cáo về giải trình trách nhiệm (ví dụ: dữ liệu bài thi, học sinh ghi danh, tỉ lệ tốt nghiệp trung học, tỉ lệ bỏ học, học sinh ghi danh khóa học, nhân sự và dữ liệu về học viên Tiếng Anh).

Bảng Thông Tin Trường Học California

Bảng Thông Tin Trường Học California (Bảng Thông Tin)

<https://www.caschooldashboard.org/> thể hiện trách nhiệm giải trình và hệ thống không ngừng cải thiện của California, đồng thời cung cấp các thông tin về cách thức mà các LEA và các trường đáp ứng được nhu cầu của cộng đồng học sinh đa dạng tại California. Bảng Thông Tin có cả các báo cáo về hiệu quả hoạt động của các LEA, các trường học và các nhóm học viên dựa trên các tham số cấp địa phương và cấp tiểu bang nhằm hỗ trợ nhận biết các điểm mạnh, thách thức và điểm yếu cần khắc phục.

Truy Cập Internet

Truy cập Internet sẵn có tại các thư viện công cộng và các địa điểm khác mở cửa cho công chúng (ví dụ: Thư Viện Tiểu Bang California). Truy cập Internet tại thư viện và nơi công cộng thường được cung cấp theo quy tắc người tới trước dùng trước. Những hạn chế về sử dụng khác có thể bao gồm giờ hoạt động, khoảng thời gian có thể dùng trạm máy (phụ thuộc vào tình trạng sẵn có), loại chương trình phần mềm sẵn có trên trạm máy, và khả năng in tài liệu.

Ở tài liệu này, chữ “DPL” chỉ dữ liệu được LEA cung cấp, còn chữ “DPC” chỉ dữ liệu được CDE cung cấp.

Giới Thiệu về Trường

Bảng 1: Thông Tin Liên Lạc của Học Khu (Năm Học 2022 – 23)

Thực Thể	Thông Tin Liên Lạc
Tên Học Khu	Học Khu Trung Học Phổ Thông East Side Union
Số Điện Thoại	(408) 347-5010
Giám Đốc Học Chánh Công Huân	Glenn Vander Zee
Địa Chỉ Email	vanderzeeg@esuhd.org
Trang Mạng	esuhd.org

Bảng 2: Thông Tin Liên Lạc của Nhà Trường (Năm Học 2022 – 23)

Thực Thể	Thông Tin Liên Lạc
Tên Trường	Roberto Cruz Leadership Academy (Học Viện Lãnh Đạo Roberto Cruz)
Phố	14281 Story Road
Thành Phố, Tiểu Bang, Mã Bưu Chánh	San Jose, CA 95127
Số Điện Thoại	(408) 471-4680
Hiệu Trưởng	Elizabeth Austin
Địa Chỉ Email	eaustin@sjrcla.org
Trang Mạng	sjrcla.org
Mã Khu Học Chánh Quận (CDS)	43-69427-0131995

Bảng 3: Mô Tả Trường Học và Bản Tuyên Bố Sứ Mệnh (Năm Học 2022 – 23)

Học Viện Lãnh Đạo B. Roberto Cruz (BRCLA) – thường được gọi là RCLA – là một trường trung học phổ thông bán công dự bị đại học quy mô nhỏ, được cá nhân hóa, phục vụ các em học sinh thiểu số sinh sống ở phía đông San Jose, California (CA). Nguyên tắc chủ đạo của RCLA là có trách nhiệm với xã hội, sự tham gia của cộng dân và dịch vụ phục vụ cộng đồng. RCLA cam kết cung cấp trải nghiệm học tập toàn diện cho học sinh mong muốn thu hẹp khoảng cách cơ hội đang tồn tại và đạt được thành công sau trung học thông qua chương trình học hướng đến bậc đại học. Học Viện Lãnh Đạo B. Roberto Cruz (RCLA) đóng góp vào những thay đổi tích cực ở phía đông San Jose thông qua việc mang đến niềm đam mê học tập trọn đời cho Người Học Ngôn Ngữ Tiếng Anh và xây dựng những nhà lãnh đạo đỉnh đạc và tự tin, tận tâm phục vụ cộng đồng. Thông qua việc xây dựng mối quan hệ đối tác với các tổ chức dựa vào cộng đồng, tổ chức phi lợi nhuận, trường tiểu học và trung học cơ sở cũng như các doanh nghiệp ở địa phương, RCLA nỗ lực để mang lại cho học sinh các cơ hội để áp dụng những gì được học trên lớp vào thực tế làm việc. RCLA được Tổ Chức vì Giáo Dục cho Người gốc Tây Ban Nha (TFHE) quản lý và được Học Khu Trung Học Phổ Thông East Side Union (ESUHSD) thành lập.

Sứ Mệnh và Tầm Nhìn

Sứ mệnh của Học Viện B. Roberto Cruz (RCLA) rất đơn giản: Sứ mệnh của RCLA là “xác định, khuyến khích, đào tạo và thúc đẩy người học ngôn ngữ Tiếng Anh ở trường trung học phổ thông, giúp các em đi theo con đường trở thành giáo viên có chứng chỉ và làm việc với học sinh chưa được phục vụ đúng mức về phương diện giáo dục từ

trước đến nay.” Lộ trình từ RCLA đến trường đại học đến việc nhận chứng chỉ dạy học được gọi là Chương Trình Cấp Tốc Maestros (Maestros). Maestros ở RCLA là mối quan hệ đối tác độc đáo với trường đại học cộng đồng (ví dụ: Khu Đại Học Cộng Đồng San Jose Evergreen và Santa Clara University (Trường Đại Học Santa Clara) thuộc Trường Đại Học Tiểu Bang California (CSU)) để tiếp tục phát triển hệ thống giáo dục nhằm hỗ trợ và dìu dắt học sinh theo nghiệp giáo dục. Các đối tác và cộng tác viên chính, góp phần tạo nên thành công của chính học sinh RCLA và dịch vụ cho học sinh RCLA bao gồm: Santa Clara County Office of Education (Văn Phòng Giáo Dục Hạt Santa Clara), Alum Rock Counseling Center (Trung Tâm Cố Vấn Alum Rock), the Santa Clara County Department of Public Health (Sở Y Tế Công Cộng Hạt Santa Clara), Better 4 You Meals (Bữa Ăn Tốt Hơn cho Quý Vị), Second Harvest Food Bank (Ngân Hàng Lương Thực Second Harvest), The Health Trust (Quỹ Sức Khỏe), City National Bank (Ngân Hàng National City), Jose Valdes Math Academy (Học Viện Toán Học Jose Valdes), và California Interscholastic Federation (Liên Đoàn Liên Trường California).

Mục Tiêu của LCAP (2021 – 2024)

Mục tiêu 1: Tăng tỉ lệ hoàn thành A – G và mức độ thành thạo của học sinh ở các môn học cốt lõi cùng sự hỗ trợ bổ sung.

Mục Tiêu 2: Tăng cường sự tham gia của cộng đồng, kết nối với gia đình và nỗ lực truyền thông để hỗ trợ thành tích của học sinh.

Mục Tiêu 3: Tăng khả năng tiếp cận và tăng số biện pháp để hỗ trợ các sáng kiến về sức khỏe tâm thần/sức khỏe chung.

Bảng 4: Học Sinh Ghi Danh theo Cấp Lớp (Năm Học 2021 – 22)

Cấp Lớp	Số Học Sinh
Mẫu Giáo	0
Lớp 1	0
Lớp 2	0
Lớp 3	0
Lớp 4	0
Lớp 5	0
Lớp 6	0
Lớp 7	0
Lớp 8	0
Lớp 9	64
Lớp 10	57
Lớp 11	77
Lớp 12	56
Tổng Ghi Danh	254

Bảng 5: Học Sinh Ghi Danh theo Nhóm Học Sinh (Năm Học 2021 – 22)

Nhóm Học Sinh	Phần Trăm trên Tổng Ghi Danh
Nữ	56,70%
Nam	43,30%
Phi Nhị Giới Tính	0,0%
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	0,0%
Người gốc Châu Á	0,0%
Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi	0,0%
Người Phi Luật Tân	0,0%
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La Tinh	100,0%
Người Hawaii hoặc Người Các Đảo Thái Bình Dương	0,0%
Người mang Hai hoặc Nhiều Chứng Tộc	0,0%
Người Da Trắng	0,0%
Học Viên Tiếng Anh	53,5%
Học Sinh là Trẻ được Bảo Dưỡng	0,0%
Học Sinh Vô Gia Cư	0,0%
Học Sinh là Người Di Cư	0,0%
Học Sinh có Hoàn Cảnh Kinh Tế Xã Hội Khó Khăn	88,0%
Học Sinh Khuyết Tật	16,9%

A. Điều Kiện Học Tập

Ưu Tiên của Tiểu Bang: Cơ Bản

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Cơ Bản (Ưu Tiên 1):

- Mức độ giáo viên được phân công một cách thích đáng và có đầy đủ bằng cấp chứng nhận trong lĩnh vực môn học và với các học sinh họ đang giảng dạy;
- Học sinh được tiếp cận với các tài liệu giảng dạy theo tiêu chuẩn; và
- Cơ sở vật chất của trường được giữ gìn tốt

Bảng 6: Trình Độ và Vị Trí Làm Việc của Giáo Viên (Năm Học 2020 – 21)

Ủy Quyền/Bổ Nhiệm	Số Trường	Phần Trăm Trường	Số Học Khu	Phần Trăm Học Khu	Số Tiểu Bang	Phần Trăm Tiểu Bang
Có Đầy Đủ Chứng Chỉ (Sơ Bộ hoặc Rõ Ràng) đối với Việc Phân Công Môn Học và Học Sinh (được bổ nhiệm thích hợp)	12	85,7%	-	-	-	-
Người Có Chứng Chỉ Thực Tập Được Bổ Nhiệm Thích Hợp	0	0,0%	-	-	-	-
Giáo Viên Không Có Chứng Chỉ và Được Bổ Nhiệm Sai (“không hiệu quả” theo ESSA)	2	14,3%	-	-	-	-
Giáo Viên Có Chứng Chỉ Được Bổ Nhiệm Ngoài Chuyên Môn (“ngoài chuyên môn” theo ESSA)	0	0,0%	-	-	-	-
Không Xác Định	0	0,0%	-	-	-	-
Tổng Số Vị Trí Giảng Dạy	14	100,0%	-	-	-	-

Lưu ý: Dữ liệu trong bảng này dựa trên trạng thái Tương đương Toàn Thời Gian (FTE). Một FTE bằng với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể là hai nhân viên, trong đó mỗi người đảm trách công việc bằng 50 phần trăm công việc toàn thời gian. Ngoài ra, bổ nhiệm có nghĩa là một vị trí mà nhà giáo được chỉ định dựa trên môi trường học tập, môn học và cấp lớp. Ủy quyền bao gồm các dịch vụ mà nhà giáo được phép cung cấp cho học sinh.

Bảng 7: Trình Độ và Vị Trí Làm Việc của Giáo Viên (Năm Học 2021 – 22)

Ủy Quyền/Bổ Nhiệm	Số Trường	Phần Trăm Trường	Số Học Khu	Phần Trăm Học Khu	Số Tiểu Bang	Phần Trăm Tiểu Bang
Có Đầy Đủ Chứng Chỉ (Sơ Bộ hoặc Rõ Ràng) đối với Việc Phân Công Môn Học và Học Sinh (được bổ nhiệm thích hợp)	12	85,7%	-	-	-	-
Người Có Chứng Chỉ Thực Tập Được Bổ Nhiệm Thích Hợp	0	0,0%	-	-	-	-
Giáo Viên Không Có Chứng Chỉ và Được Bổ Nhiệm Sai (“không hiệu quả” theo ESSA)	2	14,3%	-	-	-	-
Giáo Viên Có Chứng Chỉ Được Bổ Nhiệm Ngoài Chuyên Môn (“ngoài chuyên môn” theo ESSA)	0	0,0%	-	-	-	-
Không Xác Định	0	0,0%	-	-	-	-
Tổng Số Vị Trí Giảng Dạy	14	100,0%	-	-	-	-

Lưu ý: Dữ liệu trong bảng này dựa trên trạng thái FTE. Một FTE bằng với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể là hai nhân viên, trong đó mỗi người đảm trách công việc bằng 50 phần trăm công việc toàn thời gian. Ngoài ra, bổ nhiệm có nghĩa là một vị trí mà nhà giáo được chỉ định dựa trên môi trường học tập, môn học và cấp lớp. Ủy quyền bao gồm các dịch vụ mà nhà giáo được phép cung cấp cho học sinh.

Bảng 8: Giáo Viên Không Có Chứng Chỉ và Được Bổ Nhiệm Sai (“không hiệu quả” theo ESSA)

Ủy Quyền/Bổ Nhiệm	2020 – 21 Số	2021 – 22 Số
Giấy Phép và Chứng Nhận Miễn Trừ	0	0
Bổ Nhiệm Sai	2	2
Các Vị Trí Còn Trống	0	0
Tổng Số Giáo Viên Không Có Chứng Chỉ và Được Bổ Nhiệm Sai	2	2

Bảng 9: Giáo Viên Có Chứng Chỉ Được Bổ Nhiệm Ngoài Chuyên Môn (“ngoài chuyên môn” theo ESSA)

Chỉ Báo	2020 – 21 Số	2021 – 22 Số
Giáo Viên Có Chứng Chỉ Được Ủy Quyền trên Giấy Phép hoặc Chứng Nhận Miễn Trừ	0	0
Tuyển Chọn Phân Công Nội Bộ	0	0
Tổng Số Giáo Viên Ngoài Chuyên Môn	0	0

Bảng 10: Phân Công Lớp Học

Chỉ Báo	2020 – 21 Phần Trăm	2021 – 22 Phần Trăm
Bổ nhiệm sai cho Học Viên Anh Ngữ (tỉ lệ phần trăm của tất cả các lớp có học viên Anh Ngữ do giáo viên không đúng chuyên môn giảng dạy)	0	0
Không có chứng chỉ, giấy phép hoặc ủy quyền để giảng dạy (tỉ lệ phần trăm của tất cả các lớp do giáo viên không có hồ sơ về giấy phép giảng dạy đứng lớp)	0	0

Lưu ý: Để biết thêm thông tin, vui lòng tham khảo trang mạng Định Nghĩa Công Đoàn Giáo Viên Cập Nhật tại <https://www.cde.ca.gov/pd/ee/teacherequitydefinitions.asp>.

Bảng 11: Chất Lượng, Tình Trạng Cập Nhật, Tình Trạng Sẵn Có Của Sách Giáo Khoa và Tài Liệu Giảng Dạy (Năm Học 2022 – 23)

Tháng, năm thu thập dữ liệu:

Tháng Hai năm 2022

Lưu ý: Không cần điền dữ liệu vào các ô ghi giá trị “Không áp dụng”.

Môn Học	Sách Giáo Khoa và Tài Liệu Giảng Dạy/Năm Phê Chuẩn	Từ Đợt Phê Chuẩn Gần Nhất?	Phần Trăm Học Sinh Không Có Sách Được Chỉ Định Riêng
Độc/Văn Chương	Tiếng Anh 9: Springboard ELA & Phát Triển Ngôn Ngữ Anh (ELD) Lớp 9 Sách Học Sinh (SE) Tiếng Anh 10 Springboard ELA & ELD Lớp 10 SE Tiếng Anh 11: Springboard ELA & ELD Lớp 11 SE Tiếng Anh 12: Springboard ELA & ELD Lớp 12 SE Văn Học Nâng Cao (AP): Tiểu thuyết, thơ, kịch và truyện ngắn tuyển chọn	Có	0,0%
Toán	Học Trình Toán Học để Chuẩn Bị Học Đại Học (CPM): • Toán Học Tích Hợp 1: TÍCH HỢP KẾT NỐI CỘT LỖI I • Toán Học Tích Hợp 2: TÍCH HỢP KẾT NỐI CỘT LỖI II • Toán Học Tích Hợp 3: TÍCH HỢP KẾT NỐI CỘT LỖI III • Nhập môn Giải Tích: PRECALCULUS THIRD EDITION • Giải Tích AP: CPM CALCULUS Bản mềm (PDF) • Học trình kỹ thuật số IXL, DESMOS, Quizizz	Có	0,0%
Khoa Học	Sách Giáo Khoa Giáo Dục Discovery về Khoa Học Theo Tiêu Chuẩn Khoa Học của Thế Hệ Tiếp Theo (NGSS) của California: Sinh Học: California the Living Earth	Có	0,0%

	Hóa Học: California Chemistry in the Earth system Vật Lý/Vật Lý Nâng Cao: California Physics of the Universe Pháp Y: KENDALL HUNT Forensic Science for High School, 3rd Edition		
Lịch Sử – Khoa Học Xã Hội	Lịch Sử Thế Giới: TCI – History Alive! World Connections Lịch Sử Thế Giới AP: AMSCO – AP World History: Modern Lịch Sử Hoa Kỳ: TCI – History Alive! Pursuing American Ideals Lịch Sử Hoa Kỳ AP: AMSCO – AP United States History, 4th edition Chính Phủ: TCI – Gov Alive! Power, Politics, and You Chính Phủ AP: AMSCO – AP United States Government and Politics Kinh Tế Học: TCI – Econ Alive! The Power to Choose	Có	0,0%
Ngoại Ngữ	Tiếng Tây Ban Nha 1 Realidades 1 & Bài đọc hư cấu và phi hư cấu tuyển chọn Tiếng Tây Ban Nha 1 cho Người Bản Ngữ Realidades 1 & Bài đọc hư cấu và phi hư cấu tuyển chọn Tiếng Tây Ban Nha 2 Realidades 2 & Bài đọc hư cấu và phi hư cấu tuyển chọn	Có	0,0%

	Tiếng Tây Ban Nha 2 cho Người Bản Ngữ Realidades 2 & Bài đọc hư cấu và phi hư cấu tuyển chọn Tiếng Tây Ban Nha 3 Lazarillo de Tormes Reader và Bài đọc hư cấu và phi hư cấu tuyển chọn Ngôn Ngữ và Văn Hóa Tây Ban Nha AP AP Spanish, Preparing for the Language and Culture Examination, Jose M. Diaz (Pearson) & Bài Đọc Tuyển Chọn Ngôn Ngữ và Văn Hóa Tây Ban Nha AP Azulejo. Anthology & Guide to the AP Spanish Literature and Culture Course. (Wayside Publishing) & Bài Đọc Tuyển Chọn		
Giáo Dục Sức Khỏe	Giáo Dục Thể Chất Glencoe Health, Mary H. Bronson, Ph.D, 2011 McGraw Hill, ISBN: 978-0-07-891328-0	Có	0,0%
Nghệ Thuật Hình Ảnh và Trình Diễn	Kịch Nghệ <i>Độc Thoại Tuyển Chọn từ:</i> American Theatre Book of Monologues for Men (Vol 1) by Stephanie Coen The Actor's Book of Contemporary Stage Monologues: More Than 150 Monologues from More Than 70 Playwrights by Nina Shengold American Theatre Book of Monologues for Women (Vol 2) by Stephanie Coen American Theatre Book of Monologues for Men (Vol 1) by Stephanie Coen Actor's Choice: Monologues for Women by Erin Detrick Actor's Choice: Monologues for Men by Erin Detrick	Có	0,0%

	Speak the Speech!: Shakespeare's Monologues Illuminated by Rhona Silverbush and Sami Plotkin Nghệ Thuật Hình Ảnh <i>Atlas of Human Anatomy for the Artist</i> by Stephen Peck <i>Perspective Made Easy</i> by Robbie Lee Nhảy Aztec: YouTube (nhiều Phim Tài Liệu), Popol Vuh, Codex Borgia, Educadores del Mundo, Codex Mendoza, Cemanahuak Tlamachtiloyan (native School, Codex Nutall, Calpuilli Tonalehqueh Dance Group, Phim Tài Liệu của National Geographic). Truyền Thông Số: ITTEN The Elements of Design (Johannes Itten), The Elements of Logo Design (Design Thinking, Branding, Making Marks, Youtube Video Tutorials, Adobe Graphic Design Tools, 5 Composition Rules to Follow).		
Dụng Cụ tại Phòng Thí Nghiệm Khoa Học (lớp 9 – 12)	Cơ sở khoa học cấp đại học (2) bao gồm những thứ sau: • Trạm làm việc cấp phòng thí nghiệm (16 trạm/phòng thí nghiệm) • Cốc becher đủ loại • Dụng cụ đo lường chất lỏng và chất rắn • Cân • Thiết bị phóng to • Kính hiển vi • Bồn rửa có nước máy • Bếp gia nhiệt/đèn bunsen • Hóa chất • Đèn sưởi • Tủ hút khí độc • Trạm rửa mắt khẩn cấp (1 trạm/phòng thí nghiệm) • Trạm tắm khẩn cấp (1 trạm/phòng thí nghiệm) • Kính bảo hộ • Màn hình TV • Nhãn dán đồng hồ đo • Ống hút, cốc, giấy, kéo • Nhiều kit thử nghiệm, bao gồm kit thử độ pH	Không áp dụng	0,0%

	• Ống tiêm • Nhiều loại dụng cụ viết và máy tính • Đĩa petri • Áo khoác và găng tay dùng trong phòng thí nghiệm, cấp hóa chất • Cân • Đồng hồ vạn năng kỹ thuật số • Áp phích bảng tuần hoàn • Nhiều đồ dùng/thiết bị phòng thí nghiệm • Kit sơ cứu • Pipet • Máy sao chép DNA (PCR)		
--	--	--	--

Bảng 12: Tình Trạng Cơ Sở Vật Chất của Trường và Kế Hoạch Cải Tiến

RCLA nằm trong không gian giáo dục tân tiến, hiện đại, đa tầng với diện tích 21.000 foot vuông ở 14281 Story Road, San Jose, CA, 95127. Nhà trường có 14 phòng học và 3 văn phòng, cùng Căng-tin (Finn Center (Trung Tâm Finn)), không gian giải trí (ví dụ: Bustos Plaza, Sân Vận Động) và khu đỗ xe của nhân viên/học sinh. Tổ Chức vì Giáo Dục cho Người Gốc Tây Ban Nha hỗ trợ kỹ thuật về cơ sở hạ tầng, vận hành công nghệ và giám sát cơ sở. Revolution Foods cung cấp dịch vụ dinh dưỡng.

Dịch vụ vệ sinh hàng ngày do nhân viên tại trường đảm trách vào ban ngày và do bên nội bộ đảm trách cho dịch vụ vào buổi tối. Việc bảo trì hệ thống quan trọng, như phòng cháy, máy phát điện khẩn cấp, duy trì cảnh quan, hệ thống điện, thiết bị mạng, biển báo thoát hiểm, hệ thống thang máy, kiểm soát sinh vật gây hại, bảo trì trì hoãn và xử lý sự cố Hệ Thống Sưởi, Thông Gió và Điều Hòa Không Khí (HVAC) được cung cấp bởi bên cung cấp đủ tiêu chuẩn có trên danh sách bên cung cấp hàng năm. Công tác cải thiện bao gồm nâng cấp khán phòng/không gian dinh dưỡng ở Finn Center vào Mùa Thu năm 2021. Gần đây nhất, nhà trường đã hiện đại hóa Tòa nhà Sobrato Athletics vào Mùa Thu năm 2022.

Bảng 13: Tình Trạng Sửa Chữa Cơ Sở Vật Chất cho Trường Học

Sử dụng dữ liệu Công Cụ Kiểm Tra Cơ Sở Vật Chất (FIT) (hoặc tương đương) **được thu thập gần đây nhất** để cung cấp thông tin sau đây:

- Xác định tình trạng sửa chữa của các hệ thống được nêu
- Mô tả bất kỳ bảo trì nào cần thực hiện để đảm bảo tình trạng sử dụng tốt
- Tháng, năm thu thập dữ liệu
- Đánh giá từng hệ thống được kiểm tra
- Đánh giá tổng quát

Năm và tháng của báo cáo FIT gần nhất:

02/2020

Hệ Thống Được Kiểm Tra	Đánh Giá Tốt	Đánh Giá Bình Thường	Đánh Giá Không Tốt	Công Việc Sửa Chữa Cần Thiết và Hành Động Đã hoặc Dự Định Thực Hiện
Hệ Thống: Rò Rỉ Ga, Cơ Khí/Hệ Thống Sưởi, Thông Gió và Điều Hòa Không Khí (HVAC), Cổng Rãnh	X			Không Cần Làm Gì
Bên Trong: Các Bề Mặt Bên trong	X			Không Cần Làm Gì
Mức Độ Sạch Sẻ: Mức Độ Sạch Sẻ Tổng Quát, Sự Quấy Phá Của Chuột Bọ/Sâu Mọt	X			Bộ Phận Cơ Sở Vật Chất thuộc Tổ Chức vì Giáo Dục cho Người Gốc Tây Ban Nha (TFHE) Bảo Trì Nội Bộ
Điện: Điện	X			Không Cần Làm Gì
Phòng Vệ Sinh/Vòi Nước Máy: Phòng Vệ Sinh, Bồn Rửa/Vòi Nước Máy	X			Không Cần Làm Gì
Mức Độ An Toàn: An Toàn Hỏa Hoạn, Vật Liệu Nguy Hiểm	X			Kiểm Tra và Thay Mới Bình Chữa Cháy Hàng Năm
Cấu Trúc: Thiệt Hại về Cấu Trúc, Mái Nhà	X			Không Cần Làm Gì
Bên Ngoài: Sân Chơi/Sân Trường, Cửa Sổ/Cửa Ra Vào/Cổng/Hàng Rào	X			Không Cần Làm Gì

Đánh Giá Tổng Quát Cơ Sở Vật Chất

Năm và tháng của báo cáo FIT gần nhất:

Tháng Hai năm 2020

Bảng 14: Đánh Giá Tổng Quát

Hoàn Hảo	Tốt	Bình Thường	Không Tốt
	X		

B. Kết Quả Học Tập của Học Sinh

Ưu Tiên của Tiểu Bang: Thành Tích Học Tập của Học Sinh

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Thành Tích Học Tập của Học Sinh (Ưu Tiên 4):

- **Đánh giá trên toàn tiểu bang** (ví dụ, Hệ Thống Đánh Giá Kết Quả Học Tập và Tiến Bộ của Học Sinh California [CAASPP], bao gồm Thảm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn cho học sinh trong nhóm giáo dục phổ thông và Thảm Định Thay Thế của California [CAAs] cho Nghệ Thuật Anh Ngữ/Đọc Hiểu [ELA] và môn toán được tổ chức từ lớp 3 – 8 và lớp 11. Chỉ các học sinh hội đủ điều kiện có thể tham gia dự thi CAAs. Những hạng mục CAA được thống nhất với các tiêu chuẩn thành tích thay thế, được kết nối với Tiêu Chuẩn Tiểu Bang Cốt Lõi Chung [CCSS] dành cho những học sinh có khuyết tật tư duy nghiêm trọng nhất).

Hệ thống CAASPP bao gồm các đánh giá và yêu cầu về sự tham gia của học sinh như sau:

1. **Các bài Thảm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn và CAA đối với môn ELA** cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11.
 2. **Các bài Thảm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn và CAA đối với môn toán** cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11.
 3. **Bài Kiểm Tra Khoa Học California (CAST) và CAA đối với môn Khoa Học** cho học sinh từ lớp 5, 8 và một trong các lớp cấp trung học phổ thông (ví dụ: lớp 10, 11 hoặc 12).
- **Chuẩn Bị Sẵn Sàng cho Đại Học và Nghề Nghiệp:** Phần trăm học sinh đã hoàn tất thành công các khóa học đáp ứng các yêu cầu vào University of California (Trường Đại Học California) và California State University (Trường Đại Học Tiểu Bang California), hoặc các khóa kỹ thuật học nghề hoặc chương trình học tập.

Bảng 15: Kết Quả Kỳ Thi CAASPP môn ELA và Môn Toán của Tất Cả Học Sinh Lớp 3 đến Lớp 8 và Lớp 11 làm và hoàn thành bài kiểm tra của tiểu bang
Phần Trăm Học Sinh Đạt Điểm ở Mức Khá hoặc Giỏi

Môn Học	Nhà Trường 2020 – 21	Nhà Trường 2021 – 22	Học Khu 2020 – 21	Học Khu 2021 – 22	Tiểu Bang 2020 – 21	Tiểu Bang 2021 – 22
Nghệ Thuật Anh Ngữ Đọc Hiểu (lớp 3 – 8 và 11)	Không áp dụng	15,07%	Không áp dụng	63,06%	Không áp dụng	47,06%
Toán học (lớp 3 – 8 và 11)	Không áp dụng	2,74%	Không áp dụng	38,08%	Không áp dụng	33,38%

Lưu ý: Trong trường hợp có lựa chọn khả thi nhất, trong năm học 2020 – 21, LEA phải thực hiện bài đánh giá tổng kết toàn tiểu bang cho môn ELA và Toán. Trong trường hợp đánh giá tổng kết trên toàn tiểu bang không phải là lựa chọn khả thi nhất cho LEA, LEA được phép báo cáo kết quả từ một kỳ thi đánh giá khác đáp ứng các tiêu chí do California State Board of Education (Ủy Ban Giáo Dục Tiểu Bang California) thiết lập vào

ngày 16 tháng Ba năm 2021. Các ô dữ liệu năm học 2020 – 21 của nhà trường, học khu và tiểu bang có giá trị “không áp dụng” vì những dữ liệu này không thể so sánh với dữ liệu của năm học 2021 – 22.

Lưu ý: Tỷ lệ phần trăm không được tính khi số học sinh đi thi là mười em trở xuống, vì số học sinh trong hạng mục này quá nhỏ để đảm bảo sự chính xác về thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Lưu ý: Kết quả kỳ thi ELA và môn toán bao gồm Thẩm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn và CAA. “Phần Trăm Học Sinh Đạt Điểm ở Mức Khá hoặc Giỏi” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đáp ứng hoặc vượt quá tiêu chuẩn của Thẩm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn cộng với tổng số học sinh đáp ứng tiêu chuẩn (tức là đã đáp ứng Cấp 3 – Thay Thế) của CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai kỳ thẩm định.

Bảng 16: Kết Quả Kỳ Thi CAASPP môn ELA theo Nhóm Học Sinh cho học sinh làm và hoàn thành bài đánh giá của tiểu bang Lớp 3 đến Lớp 8 và Lớp 11 (Năm Học 2021 – 22)

Nhóm Học Sinh	Tổng Ghi Danh	Số Đi Thi	Phần Trăm Đi Thi	Phần Trăm Không Đi Thi	Phần Trăm Đáp Ứng hoặc Vượt Quá
Tất Cả Học Sinh	75	73	97,33%	2,67%	15,07%
Nữ	24	24	100,0%	0,0%	20,84%
Nam	51	49	96,08%	3,92%	12,24%
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	0	0	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Người gốc Châu Á	0	0	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi	0	0	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Người Phi Luật Tân	0	0	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La Tinh	74	72	97,30%	2,70%	15,28%
Người Hawaii hoặc Người Các Đảo Thái Bình Dương	0	0	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng Tộc	0	0	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Người Da Trắng	0	0	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Học Viên Tiếng Anh	45	43	95,56%	4,44%	2,33%
Học Sinh là Trẻ được Bảo Dưỡng	0	0	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Học Sinh Vô Gia Cư	8	7	87,5%	12,5%	*
Học Sinh Nhập Ngũ	0	0	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Học Sinh có Hoàn Cảnh Kinh Tế Xã Hội Khó Khăn	61	59	96,72%	3,28%	15,25%
Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành cho Di Dân	0	0	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Học Sinh Khuyết Tật	18	17	94,44%	5,56%	11,76%

Lưu ý: Kết quả kỳ thi ELA bao gồm Thảm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn và CAA. “Phần Trăm Học Sinh Đạt Điểm ở Mức Khá hoặc Giỏi” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đáp ứng hoặc vượt quá tiêu chuẩn của Thảm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn cộng với tổng số học sinh đáp ứng tiêu chuẩn (tức là đã đáp ứng Cấp 3 – Thay Thế) của CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai kỳ thảm định.

Lưu ý: Hai dấu gạch ngang (--) xuất hiện trong bảng khi số học sinh là mười em trở xuống, vì số học sinh trong hạng mục này quá nhỏ để đảm bảo sự chính xác về thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Lưu ý: Số học sinh đi thi bao gồm tất cả các học sinh tham gia kỳ thi bất kể có nhận được điểm số hay không; tuy nhiên số học sinh đi thi không phải là số được dùng để tính phần trăm cấp độ thành tích. Chỉ các học sinh có điểm số mới được dùng để tính phần trăm cấp độ thành tích.

Bảng 17: Kết Quả Kỳ Thi CAASPP môn Toán theo Nhóm Học Sinh cho học sinh làm và hoàn thành bài đánh giá của tiểu bang Lớp 3 đến Lớp 8 và Lớp 11 (Năm Học 2021 – 22)

Nhóm Học Sinh	Tổng Ghi Danh	Số Đi Thi	Phần Trăm Đi Thi	Phần Trăm Không Đi Thi	Phần Trăm Đáp Ứng hoặc Vượt Quá
Tất Cả Học Sinh	75	73	97,33%	2,67%	2,74%
Nữ	24	24	100,00%	0,00%	4,17%
Nam	51	49	96,08%	3,92%	2,04%
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	0	0	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Người gốc Châu Á	0	0	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi	0	0	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Người Phi Luật Tân	0	0	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La Tinh	74	72	97,30%	2,70%	2,78%
Người Hawaii hoặc Người Các Đảo Thái Bình Dương	0	0	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng Tộc	0	0	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Người Da Trắng	0	0	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Học Viên Tiếng Anh	45	43	95,56%	4,44%	2,33%
Học Sinh là Trẻ được Bảo Dưỡng	0	0	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Học Sinh Vô Gia Cư	8	7	87,50%	12,50%	*
Học Sinh Nhập Ngũ	0	0	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Học Sinh có Hoàn Cảnh Kinh Tế Xã Hội Khó Khăn	61	59	96,72%	3,28%	1,69%
Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành cho Di Dân	0	0	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Học Sinh Khuyết Tật	18	17	94,44%	5,56%	0,00%

Lưu ý: Kết quả kỳ thi môn toán bao gồm Thảm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn và CAA. “Phần Trăm Học Sinh Đạt Điểm ở Mức Khá hoặc Giỏi” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đáp ứng hoặc vượt quá tiêu chuẩn của Thảm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn cộng với tổng số học sinh đáp ứng tiêu chuẩn (tức là đã đáp ứng Cấp 3 – Thay Thế) của CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai kỳ thảm định.

Lưu ý: Hai dấu gạch ngang (--) xuất hiện trong bảng khi số học sinh là mười em trở xuống, vì số học sinh trong hạng mục này quá nhỏ để đảm bảo sự chính xác về thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Lưu ý: Số học sinh đi thi bao gồm tất cả các học sinh tham gia kỳ thi bất kể có nhận được điểm số hay không; tuy nhiên số học sinh đi thi không phải là số được dùng để tính phần trăm cấp độ thành tích. Chỉ các học sinh có điểm số mới được dùng để tính phần trăm cấp độ thành tích.

**Bảng 18: Kết Quả Kỳ Thi CAASPP môn Khoa Học cho Tất Cả Các Học Sinh
Lớp 5, 8 và Trung Học
Phần Trăm Học Sinh Đạt Điểm ở Mức Khá hoặc Giỏi**

Môn Học	Nhà Trường 2020 – 21	Nhà Trường 2021 – 22	Học Khu 2020 – 21	Học Khu 2021 – 22	Tiểu Bang 2020 – 21	Tiểu Bang 2021 – 22
Khoa Học (Lớp 5, 8 và Trung Học)	Không áp dụng	5,45%	Không áp dụng	37,53%	Không áp dụng	29,45%

Lưu ý: Kết quả kỳ thi khoa học bao gồm CAST và CAA cho môn Khoa học. “Phần Trăm Đáp Ứng hoặc Vượt Qua” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đáp ứng hoặc vượt qua tiêu chuẩn của CAST cộng với tổng số học sinh đáp ứng tiêu chuẩn (tức là Lớp 3-Thay thế đã đạt được) của CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai thẩm định.

Lưu ý: Ô dữ liệu năm học 2020 – 21 có giá trị N/T thể hiện nhà trường không đánh giá học sinh bằng CAASPP cho môn Khoa Học.

Lưu ý: Số học sinh đi thi bao gồm tất cả các học sinh tham gia kỳ thi bất kể có nhận được điểm số hay không; tuy nhiên số học sinh đi thi không phải là số được dùng để tính phần trăm cấp độ thành tích. Chỉ các học sinh có điểm số mới được dùng để tính phần trăm cấp độ thành tích.

**Bảng 19: Kết Quả Kỳ Thi CAASPP môn Khoa Học theo Nhóm Học Sinh
Lớp 5, 8 và Trung Học (Năm Học 2021 – 22)**

Nhóm Học Sinh	Tổng Ghi Danh	Số Đi Thi	Phần Trăm Đi Thi	Phần Trăm Không Đi Thi	Phần Trăm Đáp Ứng hoặc Vượt Quá
Tất Cả Học Sinh	56	55	98,21%	1,79%	5,45%
Nữ	30	30	100,0%	0,0%	6,67%
Nam	26	25	96,15%	3,85%	4,00%
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	0	0	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Người gốc Châu Á	0	0	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi	0	0	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Người Phi Luật Tân	0	0	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La Tinh	50	49	98,00%	2,00%	6,12%
Người Hawaii hoặc Người Các Đảo Thái Bình Dương	0	0	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Người mang Hai hoặc Nhiều Chung Tộc	0	0	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Người Da Trắng	0	0	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Học Viên Tiếng Anh	30	29	96,67%	3,33%	3,45%
Học Sinh là Trẻ được Bảo Dưỡng	0	0	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Học Sinh Vô Gia Cư	12	12	100,0%	0,0%	0,0%
Học Sinh Nhập Ngũ	0	0	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Học Sinh có Hoàn Cảnh Kinh Tế Xã Hội Khó Khăn	53	52	98,11%	1,89%	5,77%
Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành cho Di Dân	0	0	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Học Sinh Khuyết Tật	9	9	100,0%	0,0%	*

Lưu ý: Hai dấu gạch ngang (--) xuất hiện trong bảng khi số học sinh là mười em trở xuống, vì số học sinh trong hạng mục này quá nhỏ để đảm bảo sự chính xác về thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Bảng 20: Chương Trình Giáo Dục Kỹ Thuật và Nghề Nghiệp (Năm Học 2021 – 22)

Không Áp Dụng – Cơ Quan Giáo Dục Địa Phương không có Chương Trình Giáo Dục Kỹ Thuật và Nghề Nghiệp (CTE) trong Năm Học 2022 – 2023.

Bảng 21: Tham gia Giáo Dục Kỹ Thuật và Nghề Nghiệp (CTE) (Năm Học 2021 – 22)

Tiêu Chuẩn Đo Lường	Tham Gia Chương Trình CTE
Số Học Sinh Tham Gia CTE	Không áp dụng
Phần Trăm Học Sinh Hoàn Tất một Chương Trình CTE và Có Bằng Tốt Nghiệp Trung Học	Không áp dụng
Phần Trăm Khóa Học CTE được sắp xếp theo Trình Tự hoặc Chuyển Tiếp giữa Trường Học và các Cơ Sở Giáo Dục Sau Trung Học	Không áp dụng

Bảng 22: Ghi Danh/Hoàn Thành Khóa Học để vào Trường Đại Học California (UC) và/hoặc Trường Đại Học Tiểu Bang California (CSU)

Tiêu Chuẩn Đo Lường Khóa Học UC/CSU	Phần Trăm
Học Sinh Ghi Danh vào Các Khóa Học Bắt Buộc để Vào UC/CSU trong Năm Học 2021 – 22	100,0%
Học Sinh Tốt Nghiệp Năm Học 2020 – 21 Đã Hoàn Thành Tất Cả Các Khóa Học Bắt Buộc để Vào UC/CSU	36,0%

Ưu Tiên của Tiểu Bang: Kết Quả Học Tập Khác của Học Sinh

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Kết Quả Học Tập Khác của Học Sinh (Ưu Tiên 8):

- Kết quả học tập của học sinh trong lĩnh vực môn học giáo dục thể chất

Bảng 23: Kết Quả Kiểm Tra Sức Khỏe Thân Thể California (Năm Học 2021 – 22) Phần Trăm Học Sinh Tham Gia một trong năm Cấu Phần Thể Chất

Lớp	Cấu Phần 1: Năng Lực Hiếu Khí	Cấu Phần 2: Sức Mạnh và Sức Bền Cơ Bụng	Cấu Phần 3: Chuyển Động Uốn Thân Mình Về Sau, Sức Mạnh Và Độ Dẻo Dai	Cấu Phần 4: Sức Mạnh và Sức Bền Thân Trên	Cấu Phần 5: Độ Dẻo Dai
5	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
7	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
9	85,0%	85,0%	85,0%	85,0%	85,0%

Lưu ý: Do những thay đổi đối với công tác quản lý Bài Kiểm Tra Thể Chất (PFT) năm học 2021 – 22, chỉ cần có kết quả tham gia cho năm lĩnh vực thể chất này.

Lưu ý: Tỷ lệ phần trăm không được tính và hai dấu gạch ngang (--) xuất hiện trong bảng khi số học sinh là mười em trở xuống, vì số học sinh trong hạng mục này quá nhỏ để đảm bảo sự chính xác về thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

C. Tham Gia

Ưu Tiên của Tiểu Bang: Sự Tham Gia của Phụ Huynh

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Sự Tham Gia của Phụ Huynh (Ưu Tiên 3):

- Các nỗ lực của học khu nhằm tìm kiếm ý kiến đóng góp từ phía phụ huynh trong việc đưa ra quyết định cho học khu và mỗi địa điểm trường

Bảng 24: Cơ Hội để Phụ Huynh Tham Gia (Năm Học 2022 – 23)

Nhà trường có kỳ vọng cao với học sinh, phụ huynh và nhân viên RCLA. Chúng tôi kỳ vọng 100% học sinh sẽ được nhận vào ít nhất một chương trình giáo dục đại học – trường đại học cộng đồng hệ hai năm hoặc trường đại học hệ bốn năm – sau khi tốt nghiệp. Phụ huynh được trao cơ hội để hỗ trợ con em mình thông qua việc tham gia vào các nỗ lực phát triển trong và ngoài học thuật/cá nhân của các em. Quan trọng hơn hết, phụ huynh được khuyến khích tham gia và đóng vai trò quan trọng trong việc tạo nên văn hóa đi học đại học cho con em mình, được dẫn dắt bởi sự hợp tác với nhà trường (RCLA).

RCLA hoạt động dựa trên tiền đề rằng giáo viên, phụ huynh và học sinh cần phải làm việc với nhau như những đối tác để tạo ra nền giáo dục chất lượng. Phụ huynh là yếu tố then chốt trong mối quan hệ đối tác này. LVLA coi phụ huynh là bên liên quan trọng yếu và luôn lắng nghe ý kiến của phụ huynh cho các hoạt động của trường. Điều LVLA quan tâm là phụ huynh cảm thấy họ là một phần trong hành trình học trung học và sẵn sàng cho đại học của con em mình. Phụ huynh tham gia vào Hội Đồng Cơ Sở Trường Học (SSC), Ủy Ban Cố Vấn Học Viên Tiếng Anh (ELAC), Buổi Họp Mặt Hàng Tháng, nỗ lực khảo sát hàng tháng. Đồng thời, chúng tôi giữ liên lạc với phụ huynh hàng tuần thông qua Bản Tin Nhà Trường. Hàng tháng, khoảng 30 – 40 phụ huynh tham gia ít nhất một nỗ lực gặp mặt của nhà trường do Hiệu Trưởng giám sát. Các cuộc họp chú trọng vào việc khuyến khích sự tham gia của phụ huynh vào việc học tập của con em mình. Phụ huynh hay có mặt ở trường để giám sát liên tục và xây dựng mối quan hệ.

Ưu Tiên của Tiểu Bang: Sự Tham Gia của Học Sinh

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Sự Tham Gia của Học Sinh (Ưu Tiên 5):

- Tỷ lệ bỏ học ở trường trung học phổ thông;
- Tỷ lệ tốt nghiệp ở trường trung học phổ thông; và
- Tỷ Lệ Vắng Mặt Thường Xuyên.

Bảng 25: Tỷ Lệ Bỏ Học và Tỷ Lệ Tốt Nghiệp (Tỷ Lệ Nhóm Bốn Năm)

Chỉ Báo	Nhà Trường 2019 – 20	Nhà Trường 2020 – 21	Nhà Trường 2021 – 22	Học Khu 2019 – 20	Học Khu 2020 – 21	Học Khu 2021 – 22	Tiểu Bang 2019 – 20	Tiểu Bang 2020 – 21	Tiểu Bang 2021 – 22
Tỷ Lệ Bỏ Học	9,60%	13,60%	7,00%	14,5%	14,0%	10,0%	8,9%	9,4%	9,6%
Tỷ Lệ Tốt Nghiệp	90,40%	85,00%	91,80%	78,4%	77,2%	90,0%	84,2%	83,6%	90,4%

**Bảng 26: Tỷ Lệ Tốt Nghiệp theo Nhóm Học Sinh (Tỷ Lệ Nhóm Bốn Năm)
(Năm Học 2021 – 22)**

Nhóm Học Sinh	Số Học Sinh trong Niên Khóa	Số Học Sinh Tốt Nghiệp trong Niên Khóa	Tỷ Lệ Tốt Nghiệp trong Niên Khóa
Tất Cả Học Sinh	57	52	91,2%
Nữ	30	28	93,3%
Nam	27	24	88,9%
Phi Nhị Giới Tính	0	0	Không áp dụng
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	0	0	0,0%
Người gốc Châu Á	0	0	0,0%
Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi	0	0	0,0%
Người Phi Luật Tân	0	0	0,0%
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La Tinh	57	52	91,2%
Người Hawaii hoặc Người Các Đảo Thái Bình Dương	0	0	0,0%
Người mang Hai hoặc Nhiều Chứng Tộc	0	0	0,0%
Người Da Trắng	0	0	0,0%
Học Viên Tiếng Anh	38	37	97,4%
Học Sinh là Trẻ được Bảo Dưỡng	0	0	Không áp dụng
Học Sinh Vô Gia Cư	11	11	100,0%
Học Sinh có Hoàn Cảnh Kinh Tế Xã Hội Khó Khăn	57	52	91,2%
Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành cho Di Dân	0	0	Không áp dụng
Học Sinh Khuyết Tật	11	11	100,0%

Để biết thông tin về Tỷ Lệ Tốt Nghiệp Nhóm Bốn Năm Đã Điều chỉnh (ACGR), vui lòng truy cập trang mạng của CDE về Tỷ Lệ Tốt Nghiệp Nhóm Bốn Năm Đã Điều chỉnh tại <https://www.cde.ca.gov/ds/ad/acgrinfo.asp>.

Bảng 27: Tình Trạng Vắng Mặt Thường Xuyên theo Nhóm Học Sinh (Năm Học 2021 – 22)

Nhóm Học Sinh	Ghi Danh Tích Lũy	Đủ Điều Kiện Ghi Danh Vắng Mặt Thường Xuyên	Số Lần Vắng Mặt Thường Xuyên	Tỉ Lệ Vắng Mặt Thường Xuyên
Tất Cả Học Sinh	259	259	76	29,3%
Nữ	111	111	34	30,6%
Nam	148	148	42	28,4%
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	0	0	0	0,0%
Người gốc Châu Á	0	0	0	0,0%
Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi	0	0	0	0,0%
Người Phi Luật Tân	0	0	0	0,0%
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La Tinh	259	259	76	29,3%
Người Hawaii hoặc Người Các Đảo Thái Bình Dương	0	0	0	0,0%
Người mang Hai hoặc Nhiều Chung Tộc	0	0	0	0,0%
Người Da Trắng	0	0	0	0,0%
Học Viên Tiếng Anh	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Học Sinh là Trẻ được Bảo Dưỡng	0	0	0	0,0%
Học Sinh Vô Gia Cư	34	34	8	23,4%
Học Sinh có Hoàn Cảnh Kinh Tế Xã Hội Khó Khăn	234	234	68	29,1%
Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành cho Di Dân	0	0	0	0,0%
Học Sinh Khuyết Tật	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng

Ưu Tiên của Tiểu Bang: Không Khí Nhà Trường

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Không Khí Nhà Trường (Ưu Tiên 6):

- Tỉ lệ học sinh bị đình chỉ;
- Tỉ lệ học sinh bị đuổi học; và
- Các tiêu chuẩn đo lường khác của địa phương về cảm giác an toàn.

Bảng 28: Tỷ Lệ Đình Chỉ và Đuối Học Chỉ cho Năm Học 2019 – 20

(dữ liệu thu thập trong khoảng giữa tháng Bảy năm trước đến tháng Hai năm sau, chỉ một phần năm học do đại dịch COVID-19)

Tỷ Lệ	Nhà Trường 2019 – 20	Học Khu 2019 – 20	Tiểu Bang 2019 – 20
Đình Chỉ	2,2%	3,0%	2,6%
Đuối Học	0,0%	0,1%	0,1%

Lưu ý: Dữ liệu về tỷ lệ bị đình chỉ và buộc thôi học của năm học 2019 – 20 không được so sánh với dữ liệu của các năm khác do năm học 2019 – 20 chỉ diễn ra một phần vì dịch COVID-19. Do đó, việc so sánh tỷ lệ bị đình chỉ và buộc thôi học trong năm học 2019 – 20 với các năm trước là không phù hợp.

Bảng 29: Tỷ Lệ Đình Chỉ và Đuối Học

(dữ liệu thu thập trong khoảng giữa tháng Bảy năm trước đến tháng Sáu năm sau, tương ứng với một năm học)

Tỷ Lệ	Nhà Trường 2020 – 21	Nhà Trường 2021 – 22	Học Khu 2020 – 21	Học Khu 2021 – 22	Tiểu Bang 2020 – 21	Tiểu Bang 2021 – 22
Đình Chỉ	0,0%	0,8%	0,0%	3,4%	0,2%	3,2%
Đuối Học	0,0%	0,0%	0,0%	0,1%	0,1%	0,1%

Lưu ý: Dữ liệu được thu thập trong năm học 2020 – 21 sẽ không so sánh được với những năm học trước do sự khác biệt trong phương thức học tập để đối phó với đại dịch COVID-19.

**Bảng 30: Tỷ Lệ Đình Chỉ và Đuối Học theo Nhóm Học Sinh
(Năm Học 2021 – 22)**

Nhóm Học Sinh	Tỷ Lệ Đình Chỉ	Tỷ Lệ Đuối Học
Tất Cả Học Sinh	0,8%	0,0%
Nữ	0,4%	0,0%
Nam	1,3%	0,0%
Phi Nhị Giới Tính	0,0%	0,0%
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	0,0%	0,0%
Người gốc Châu Á	0,0%	0,0%
Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi	0,0%	0,0%
Người Phi Luật Tân	0,0%	0,0%
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La Tinh	0,8%	0,0%
Người Hawaii hoặc Người Các Đảo Thái Bình Dương	0,0%	0,0%
Người mang Hai hoặc Nhiều Chứng Tộc	0,0%	0,0%
Người Da Trắng	0,0%	0,0%
Học Viên Tiếng Anh	Không áp dụng	Không áp dụng
Học Sinh là Trẻ được Bảo Dưỡng	0,0%	0,0%
Học Sinh Vô Gia Cư	0,0%	0,0%
Học Sinh có Hoàn Cảnh Kinh Tế Xã Hội Khó Khăn	Không áp dụng	Không áp dụng
Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành cho Di Dân	0,0%	0,0%
Học Sinh Khuyết Tật	Không áp dụng	Không áp dụng

Bảng 31: Kế Hoạch Đảm Bảo An Toàn trong Trường Học (Năm Học 2022 – 23)

RCLA có chung khuôn viên nhà trường với một trường trung học phổ thông bán công khác – Latino College Preparatory Academy (Học Viện Dự Bị Đại Học Mỹ La Tinh). Do đó, RCLA và LCPA có chung Kế Hoạch Đảm Bảo An Toàn, trong đó nêu rõ giao thức cần sử dụng, hệ thống cần triển khai và quy trình cần tuân theo trong trường hợp khẩn cấp.

Kế hoạch đảm bảo an toàn trong trường bao trùm nhiều thứ khác nhau, như quy trình báo cáo lạm dụng trẻ em, chính sách tuân thủ Bộ Luật Giáo Dục 48915(c) và các hành vi nghiêm trọng khác do nhà trường chỉ định sẽ dẫn đến việc bị đình chỉ, buộc thôi học hoặc đề xuất đuổi học bắt buộc, quy trình để thông báo cho giáo viên và cố vấn về học sinh nguy hiểm, chính sách về quấy rối tình dục, ra vào trường an toàn, quy định và quy trình kỷ luật của nhà trường để tạo ra môi trường an toàn, trật tự, có lợi cho việc học, quy định về trang phục, quy trình thường ngày và trong trường hợp có thảm họa khẩn cấp, bao gồm thiên tai, thảm họa do con người gây ra hay mất điện. Quy trình thường ngày và trong trường hợp có thảm họa khẩn cấp bao gồm nhưng không giới hạn ở: kế hoạch sẵn sàng đối phó với trường hợp khẩn cấp và thảm họa, diễn tập hỏa hoạn, mối đe dọa đánh bom, hệ thống quy trình khẩn cấp vì động đất và di chuyển an toàn trong trường hợp khẩn cấp. RCLA cũng đặt ra mục tiêu an toàn hàng năm do học sinh, nhân viên và phụ huynh xác định.

RCLA thực hiện phương pháp phục hồi công lý để quảng bá văn hóa và không khí học đường tích cực. Nhóm Văn Hóa Trường Học RCLA cung cấp dịch vụ toàn diện cho học sinh, đồng thời có tính đến tiếng nói của nhân viên, học sinh và phụ huynh trong quá trình xây dựng không khí và môi trường học đường tích cực. Nhóm RCLA tiếp tục xây dựng và triển khai thực hành Phục Hồi Công Lý trong kế hoạch đảm bảo an toàn trong trường và kế hoạch văn hóa học đường.

D. Thông Tin Khác của SARC

Thông tin trong mục này phải có trong SARC nhưng không được bao gồm trong các ưu tiên của tiểu bang đối với LCFF.

Bảng 32: Sĩ Số Trung Bình Trong Lớp và Phân Bố Số Học Sinh (Tiểu Học) (Năm Học 2019 – 20)

Cấp Lớp	Sĩ Số Trung Bình trong Lớp Học	Số Lớp* 1 – 20	Số Lớp* 21 – 32	Số Lớp* 33 trở lên
Mẫu giáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
1	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
2	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
3	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
4	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
5	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
6	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Khác**	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng

* Số lớp cho biết có bao nhiêu lớp trong mỗi hạng mục sĩ số (phạm vi tổng số học sinh trong mỗi lớp).

** Mục “Khác” dành cho lớp đa khối.

Bảng 33: Sĩ Số Trung Bình Trong Lớp và Phân Bố Số Học Sinh (Tiểu Học)
(Năm Học 2020 – 21)

Cấp Lớp	Sĩ Số Trung Bình trong Lớp Học	Số Lớp* 1 – 20	Số Lớp* 21 – 32	Số Lớp* 33 trở lên
Mẫu giáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
1	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
2	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
3	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
4	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
5	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
6	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Khác**	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng

* Số lớp cho biết có bao nhiêu lớp trong mỗi hạng mục sĩ số (phạm vi tổng số học sinh trong mỗi lớp).

** Mục “Khác” dành cho lớp đa khối.

Bảng 34: Sĩ Số Trung Bình Trong Lớp và Phân Bố Số Học Sinh (Tiểu Học)
(Năm Học 2021 – 22)

Cấp Lớp	Sĩ Số Trung Bình trong Lớp Học	Số Lớp* 1 – 20	Số Lớp* 21 – 32	Số Lớp* 33 trở lên
Mẫu giáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
1	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
2	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
3	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
4	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
5	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
6	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Khác**	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng

* Số lớp cho biết có bao nhiêu lớp trong mỗi hạng mục sĩ số (phạm vi tổng số học sinh trong mỗi lớp).

** Mục “Khác” dành cho lớp đa khối.

Bảng 35: Sĩ Số Trung Bình Trong Lớp và Phân Bố Số Học Sinh (Trung Học Cơ Sở)
(Năm Học 2019 – 20)

Môn Học	Sĩ Số Trung Bình trong Lớp Học	Số Lớp* 1 – 22	Số Lớp* 23 – 32	Số Lớp* 33 trở lên
Nghệ Thuật Ngôn Ngữ Anh	23	8	10	-
Toán	22	7	5	-
Khoa Học	22	4	6	-
Khoa Học Xã Hội	22	6	8	-

* Số lớp cho biết có bao nhiêu lớp trong mỗi hạng mục sĩ số (phạm vi tổng số học sinh trong mỗi lớp). Ở cấp trung học cơ sở, thông tin này được báo cáo theo lĩnh vực môn học thay vì theo khối lớp.

**Bảng 36: Sĩ Số Trung Bình Trong Lớp và Phân Bố Số Học Sinh (Trung Học Cơ Sở)
(Năm Học 2020 – 21)**

Môn Học	Sĩ Số Trung Bình trong Lớp Học	Số Lớp* 1 – 22	Số Lớp* 23 – 32	Số Lớp* 33 trở lên
Nghệ Thuật Ngôn Ngữ Anh	22	7	11	-
Toán	24	4	7	-
Khoa Học	25	1	6	-
Khoa Học Xã Hội	22	9	7	-

* Số lớp cho biết có bao nhiêu lớp trong mỗi hạng mục sĩ số (phạm vi tổng số học sinh trong mỗi lớp). Ở cấp trung học cơ sở, thông tin này được báo cáo theo lĩnh vực môn học thay vì theo khối lớp.

**Bảng 37: Sĩ Số Trung Bình Trong Lớp và Phân Bố Số Học Sinh (Trung Học Cơ Sở)
(Năm Học 2021 – 22)**

Môn Học	Sĩ Số Trung Bình trong Lớp Học	Số Lớp* 1 – 22	Số Lớp* 23 – 32	Số Lớp* 33 trở lên
Nghệ Thuật Ngôn Ngữ Anh	18	8	9	-
Toán	23	4	7	-
Khoa Học	25	1	8	-
Khoa Học Xã Hội	16	12	7	-

* Số lớp cho biết có bao nhiêu lớp trong mỗi hạng mục sĩ số (phạm vi tổng số học sinh trong mỗi lớp). Ở cấp trung học cơ sở, thông tin này được báo cáo theo lĩnh vực môn học thay vì theo khối lớp.

Bảng 38: Tỷ Lệ Học Sinh cho Mỗi Cố Vấn Học Tập (Năm Học 2021 – 22)

Chức Danh	Tỷ Lệ
Học Sinh cho Cố Vấn Học Tập*	250/1

* Một FTE bằng với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể là hai nhân viên, trong đó mỗi người đảm trách công việc bằng 50 phần trăm công việc toàn thời gian.

Bảng 39: Nhân Viên Dịch Vụ Hỗ Trợ Học Sinh (Năm Học 2021 – 22)

Chức Danh	Số FTE* được Phân cho Trường
Cố Vấn (Phát Triển Học Tập, Giao Tiếp/Hành Vi hoặc Nghề Nghiệp)	1,33
Giáo Viên Truyền Thông Thư Viện (Thủ Thư)	Không áp dụng
Nhân Viên Dịch Vụ Truyền Thông Thư Viện (Bán Chuyên)	Không áp dụng
Chuyên Gia Tâm Lý	Không áp dụng
Nhân Viên Xã Hội	Không áp dụng
Y Tá	Không áp dụng
Chuyên Gia về Phát Âm/Ngôn Ngữ/Thính Giác	Không áp dụng
Chuyên Gia Nguồn Lực (không giảng dạy)	0,33
Khác	4,0

* Một FTE bằng với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể là hai nhân viên, trong đó mỗi người đảm trách công việc bằng 50 phần trăm công việc toàn thời gian.

Bảng 40: Chi Phí Cho Mỗi Học Sinh và Lương của Giáo Viên tại Địa Điểm Trường (Năm Tài Khóa 2020 – 21)

Trình Độ	Tổng Chi Phí cho Mỗi Học Sinh	Chi Phí cho Mỗi Học Sinh (Giới Hạn)	Chi Phí cho Mỗi Học Sinh (Không Giới Hạn)	Mức Lương Trung Bình của Giáo Viên
Địa Điểm Trường	\$14.330,00	\$3.685,00	\$10.645,00	\$68.240,00
Học Khu	Không áp dụng	Không áp dụng	\$8.406,00	\$98.287,00
Mức Chênh Lệch Tính Theo Phần Trăm: Địa Điểm Trường và Học Khu	Không áp dụng	Không áp dụng	21,03%	-44,0%
Tiểu Bang	Không áp dụng	Không áp dụng	\$8.444,00	\$84.531,00
Mức Chênh Lệch Tính Theo Phần Trăm: Địa Điểm Trường và Tiểu Bang	Không áp dụng	Không áp dụng	26,1%	-19,3%

Lưu ý: Không cần điền dữ liệu vào các ô ghi giá trị “Không áp dụng”.

Bảng 41: Các Loại Dịch Vụ được Tài Trợ (Năm Tài Khóa 2021 – 22)

RCLA dùng nguồn tài trợ cho từng mục tiêu để hỗ trợ nhiều dịch vụ và chương trình nhằm trợ giúp các em học sinh và gia đình.

Dưới đây là tổng quan cách RCLA sử dụng ngân quỹ theo Điều I, II, III:

Điều I: Đào Tạo Giảng Dạy, Sự Tham Gia của Phụ Huynh và Quản Trị, Phổ Biến Kiến Thức cho Phụ Huynh

Điều II: Đào Tạo Giảng Dạy, Phát Triển Chuyên Môn

Điều III: Hoạt Động Thu Hút Sự Tham Gia của Phụ Huynh, Giảng Dạy Thêm cho Học Viên Tiếng Anh

Bảng 42: Lương Giáo Viên và Nhân Viên Hành Chính (Năm Tài Khóa 2020 – 21)

Hạng Mục	Số Tiền của Học Khu	Mức Trung Bình của Tiểu Bang cho các Học Khu cùng Hạng Mục
Lương Khởi Điểm của Giáo Viên	\$60.185,00	\$54.687,00
Mức Lương Trung Bình của Giáo Viên	\$98.823,00	\$92.222,00
Mức Lương Cao Nhất của Giáo Viên	\$121.954,00	\$114.208,00
Mức Lương Trung Bình của Hiệu Trưởng (Tiểu Học)	Không áp dụng	\$143.647,00
Mức Lương Trung Bình của Hiệu Trưởng (Trung Học Cơ Sở)	Không áp dụng	\$145.785,00
Mức Lương Trung Bình của Hiệu Trưởng (Trung Học)	\$154.344,00	\$162.322,00
Mức Lương của Giám Đốc Học Khu	\$293.091,00	\$258.950,00
Phần Trăm Ngân Sách dành để Trả Lương Giáo Viên	34,0%	32,0%
Phần Trăm Ngân Sách dành để Trả Lương Nhân Viên Hành Chính	3,0%	5,0%

Để biết thông tin chi tiết về mức lương, xem trang Mạng về Lương Bổng & Quyền Lợi Được Xác Nhận của CDE tại <https://www.cde.ca.gov/ds/fd/cs/>.

Bảng 43: Các Khóa Học Nâng Cao (AP) (Năm Học 2021 – 22)

Phần Trăm Học Sinh Tham Gia các Khóa Học AP: 30%

Môn Học	Số Các Khóa Học AP được Cung Cấp*
Khoa Học Máy Tính	0
Tiếng Anh	2
Mỹ Thuật và Nghệ Thuật Trình Diễn	0
Ngoại Ngữ	3
Toán	1
Khoa Học	0
Khoa Học Xã Hội	4
Tổng Các Khóa Học AP được Cung Cấp*	10

* Trường hợp có tối thiểu một học sinh đăng ký khóa học.

Bảng 44: Phát Triển Chuyên Môn

Tiêu Chuẩn Đo Lường	2020 – 21	2021 – 22	2022 – 23
Số ngày trong năm học được dành cho việc Phát Triển và Nâng Cao Chuyên Môn Thường Xuyên cho Nhân Viên	9	9	9